TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2026/HNGĐ-ST
Ngày 18-8-2026
Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hải Đăng;

2. Ông Nguyễn Văn Thông.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 18-8-2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2026/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 445/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 03/8/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt). Số căn cước công dân: 024190004803. Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng: Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Thế T1, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Số căn cước công dân: 024085003475 - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trong hồ sơ vụ án chị Đỗ Thị T trình bày:

Chị T và anh T1 trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, được sự đồng ý của hai gia đình, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn năm 2010 tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh T1 tại thôn D, xã T. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

do vợ chồng không hợp nhau về tính cách cũng như quan điểm sống, không có tiếng nói chung, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì anh T1 có đánh chị. Hai bên gia đình đã động viên, khuyên bảo nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Năm 2023 thì mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 trầm trọng hơn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và không thể hòa hợp được. Chị T và anh T1 sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Tháng 5/2024 chị T đi lao động tại Đài Loan cho đến nay. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Thế T1.

- Về con chung: Vợ chồng chị T, anh T1 có 02 con chung là cháu Phạm Thế Q, sinh ngày 12/10/2012 và cháu Phạm Thế Nhật P, sinh ngày 14/9/2014. Hiện cháu Q và cháu P đang sống cùng với anh T1. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng để anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và cháu P; Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản ghi ý kiến trong hồ sơ anh Phạm Thế T1 trình bày:

Anh và chị T có sự tìm hiểu và được hai bên gia đình đồng ý, vợ chồng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh) vào năm 2010. Sau đó tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống và sống với nhau tại thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do nguyên nhân anh làm công ty không có thời gian phụ việc nhà và hay phải đi tới khuya, chị T không thấu hiểu cho anh và trách móc anh không có thời gian chăm sóc gia đình và con, tiền lương anh đưa hết cho chị T nhưng khi anh xin lại để đổ xăng, ăn cỗ thì chị T không cho. Từ tháng 10/2023 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chị T bỏ đi từ đó đến nay không về nữa và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã nhạt và chị T có nguyện vọng ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng anh T1, chị T có 02 con chung là cháu Phạm Thế Q, sinh ngày 12/10/2012 và cháu Phạm Thế Nhật P, sinh ngày 14/9/2014. Hiện nay 02 cháu đang ở cùng anh T1, khỏe mạnh bình thường và đang đi học. Sau khi ly hôn anh T1 có nguyện vọng nuôi cả 02 cháu; Về cấp dưỡng nuôi con chung anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng anh T1, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản xác minh ngày 07/7/2026 chính quyền địa phương thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh cung cấp như sau: Chị T và anh T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đăng ký kết hôn, lễ cưới được tổ chức theo nghi thức, phong tục

truyền thống. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 cùng sinh sống tại địa phương. Địa phương không rõ giữa anh chị có mâu thuẫn như thế nào, chỉ nắm được vợ chồng chị T, anh T1 có trục trặc với nhau. Trước kia chị T ở nhà bán hàng nước còn anh T1 làm công ty gần nhà, sau khi có mâu thuẫn và trục trặc với nhau thì chị T đi làm công ty vài năm rồi đi nước ngoài xuất khẩu lao động đến nay. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thế Q, sinh năm 2012 và cháu Phạm Thế Nhật P, sinh năm 2014. Hiện nay các cháu khỏe mạnh bình thường, đang ở cùng anh T1 và bà nội. Về tài sản chung và công nợ chung địa phương không nắm được. Nay chị T có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con, địa phương không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2026 cháu Phạm Thế Q và cháu Phạm Thế Nhật P cùng trình bày: Các cháu là con của bố Phạm Thế T1, mẹ Đỗ Thị T. Hiện các cháu đang ở cùng với bố ở thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Bố mẹ các cháu đã sống ly thân được một thời gian, mẹ hiện đi nước ngoài làm ăn còn bố làm công ty ở gần nhà. Hiện tại bố mẹ không còn nói chuyện với nhau. Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng ở với bố là anh Phạm Thế T1.

* Tại các phiếu thanh toán lương của Công ty trách nhiệm hữu hạn C xác định anh Phạm Thế T1 làm nhân viên vật tư, có lương cơ bản 6.311.370 đồng/tháng; tiền lương thực lĩnh từ tháng 01/2026 đến tháng 6/2026 bình quân là 14.610.672 đồng/tháng.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Phạm Thế T1.

+ Về con chung: Giao cho anh Phạm Thế T1 được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung là cháu Phạm Thế Q, sinh ngày 12/10/2012 và cháu Phạm Thế Nhật P, sinh ngày 14/9/2014; Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí ngày 22/5/2026, do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu;

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T xin ly hôn anh T1; Anh T1 có địa chỉ cư trú tại xã T, tỉnh Bắc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn và tranh chấp nuôi con".

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T, anh T1. Chị T, anh T1 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh T1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị T, anh T1 có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2010 tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Qua lời khai của chị T, anh T1, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: vợ chồng chị T, anh T1 bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi nhau, vợ chồng chị T, anh T1 đã sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T1 và anh T1 đồng ý ly hôn. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị T, anh T1 không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng và chung sống cùng nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị T, anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về việc nuôi con:

Lời khai của chị T, anh T1 là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Vợ chồng chị T, anh T1 có 02 con chung là cháu Phạm Thế Q, sinh ngày 12/10/2012 và cháu Phạm Thế Nhật P, sinh ngày 14/9/2014 đang ở cùng anh T1. Anh T1 có mong muốn nuôi cả 02 con chung và chị T đồng ý, hiện tại cháu Q, cháu P đang ở cùng anh T1, khỏe mạnh phát triển bình thường, đang đi học, anh T1 có công việc và thu nhập ổn định còn chị T đi lao động ở nước ngoài không có thời gian chăm sóc nuôi dưỡng các cháu, mặt khác lời khai của cháu Q, cháu P đều mong muốn ở cùng anh T1 nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập, cần giao cho anh T1 trực tiếp nuôi cả 02 con chung là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Không ai yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề này.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn chị Đỗ Thị T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án; bị đơn anh Phạm Thế T1 đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 238, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Phạm Thế T1.

2. Về nuôi con: Giao cho anh Phạm Thế T1 trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Phạm Thế Q, sinh ngày 12/10/2012 và cháu Phạm Thế Nhật P, sinh ngày 14/9/2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

3. Về tiền án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0004706 ngày 22/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Đỗ Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 1 tháng, kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Tam Tiến, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hồng Thảo